ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN THAN UYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**
Số: 3398 /QĐ-UBND	*Than Uyên, ngày 28 tháng 11 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai dự kiến dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách huyện năm 2019 trình Hội đồng nhân dân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự kiến dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách huyện năm 2019 trình Hội đồng nhân dân.

(Có biểu chi tiết và thuyết minh kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- UBND Tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;

} Báo cáo

- Lãnh đạo UBND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Hiêng

THUYẾT MINH

Công khai dự kiến dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách huyện năm 2019 trình Hội đồng nhân dân

(Kèm theo Quyết định số 2398/QĐ-UBND ngày28/11/2018 của UBND huyện Than Uyên)

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo thuyết minh công khai dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách huyện trình Hội đồng nhân dân huyện theo Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 31/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách như sau:

A. DỰ TOÁN THU NSĐP VÀ GIAO DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN

I. Dự toán thu ngân sách địa phương

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2019 là: 489.061 triệu đồng, tăng 5,2% so với dự toán năm 2018, giảm 15,6% so với ước thực hiện năm 2018.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, tỉnh giao 53.700 triệu đồng. Huyện dự kiến xây dựng dự toán 54.600 triệu đồng *(Tăng so với tỉnh giao là 900 triệu đồng)* và tăng 1,7% so với dự toán tỉnh giao, tăng 1,3% so với với ước thực hiện năm 2018, Nếu loại trừ các khoản thu từ đất, thì dự toán 2019 tăng 2.7% so với dự toán tỉnh giao, giảm 9,1% so với dự toán HĐND giao năm 2018, bao gồm:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

1.1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: Dự toán 22.000 triệu đồng,tăng 2,3% so với dự toán tỉnh giao và bằng 73,3% so với ước thực hiện năm 2018.

1.2. Lệ phí trước bạ: Dự toán 4.100 triệu đồng, tăng 2,5 % so với dự toán tỉnh giao và tăng 2,5% so với ước thực hiện năm 2018.

1.3. Thuế thu nhập cá nhân: Dự toán 1.800 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao và tăng giảm 10% so với ước thực hiện năm 2018.

1.4. Thu phí và lệ phí: Dự toán 2.130 triệu đồng, tăng 6,5% so với dự toán tỉnh giao và tăng 25,3% so với ước thực hiện năm 2018.

1.5. Thu tiền sử dụng đất: Dự toán 20.000 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán tỉnh giao và tăng 66,7% so với ước thực hiện năm 2018.

1.6. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: Dự toán 250 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán tỉnh giao và giảm 19,1% so với ước thực hiện năm 2018.

1.7. Thu khác ngân sách: Dự toán 4.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao và tăng 12,7% so với ước thực hiện năm 2018.

1.8. Thu cố định tại xã: Dự toán 270 triệu đồng, tăng 170% so với dự toán tỉnh giao và bằng 84,4% so với ước thực hiện năm 2018.

1.9. Thu tư khu vực doanh nghiệp do địa phương quản lý: dự toán 50 triệu đồng bằng 100% so với dự toán tỉnh giao.

2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh

Tổng số 442.911 triệu đồng, bao gồm:

- Bổ sung cân đối: 370.805 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 72.106 triệu đồng.

II. Giao dự toán thu NSNN trên địa bàn

1. Ngân sách huyện

Tổng số 487.760 triệu đồng, bằng 83,5% so với ước thực hiện năm 2018.

2. Ngân sách xã, Thị trấn

Tổng số 1.270,08 triệu đồng, tăng 4,3 % so với ước thực hiện năm 2018.

*** Chi tiết thu ngân sách trên địa bàn của các xã, thị trấn năm 2019 cụ thể như sau;**

+ Thị trấn Than Uyên: Dự toán giao thu 632,48 triệu đồng tăng 7,8% so với dự toán năm 2018 và tăng 7,8% so với ước thực hiện năm 2018.

+ Xã Phúc Than: Dự toán giao thu 92,5 triệu đồng tăng 12% so với dự toán năm 2018 và tăng 12% so với ước thực hiện năm 2018.

+ Xã Mường Than: Dự toán giao thu 156 triệu đồng tăng 12% so với dự toán năm 2018 và tăng 7,6% so với ước thực hiện năm 2018.

+ Xã Mường Mít: Dự toán giao thu 15,5 triệu đồng tăng 19% so với dự toán năm 2018 và tăng 3,4% so với ước thực hiện năm 2018.

+ Xã Pha Mu: Dự toán giao thu 15 triệu đồng tăng 15,4% so với dự toán năm 2018 và bằng 100% số ước thực hiện năm 2018.

+ Xã Mường Cang: Dự toán giao thu 143,5 triệu đồng tăng 11,7% so với dự toán năm 2018 và tăng 11,7% so với ước thực hiện năm 2018.

+ Xã Hua Nà: Dự toán giao thu 40,1 triệu đồng tăng 16% so với dự toán năm 2018 và tăng 0,3% so với ước thực hiện năm 2018.

+ Xã Tà Hừa: Dự toán giao thu 16 triệu đồng tăng 14% so với dự toán năm 2018 và tăng 14% so với ước thực hiện năm 2018.

+ Xã Mường Kim: Dự toán giao thu 97 triệu đồng tăng 9% so với dự toán năm 2018 và tăng 21% so với ước thực hiện năm 2018.

+ Xã Tà Mung: Dự toán giao thu 14,5 triệu đồng tăng 20,8% so với dự toán năm 2018 và tăng 14,5% so với ước thực hiện năm 2018.

+ Xã Ta Gia: Dự toán giao thu 29 triệu đồng tăng 20,9% so với dự toán năm 2018 và bằng 61,7% so với ước thực hiện năm 2018.

+ Xã Khoen On: Dự toán giao thu 18,5 triệu đồng tăng 15,7% so với dự toán năm 2018 và bằng 35,6% so với ước thực hiện năm 2018.

A. DỰ TOÁN CHI VÀ PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NS ĐỊA PHƯƠNG

Dự toán chi NSĐP được giao và phân bổ theo nguyên tắc sau:

- Căn cứ định hướng phát triển KT-XH của Đảng bộ huyện, nguồn lực hỗ trợ của tỉnh và khả năng cân đối ngân sách của địa phương để phân bổ.

- Căn cứ Nghị quyết số 62/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 và Nghị quyết số 63/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, áp dụng cho giai đoạn 2017-2020.

- Thực hiện triệt để tiết kiệm ngay từ khâu phân bổ dự toán và trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

- Đảm bảo nguồn cho triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVII và Nghị quyết số 01/NQ-HĐND huyện và các Đề án, Nghị quyết đã được phê duyệt giai đoạn 2016-2020.

- Ưu tiên chi cho sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo, chính sách an sinh xã hội đảm bảo an ninh, quốc phòng của địa phương.

*** Trên cơ sở đó dự toán chi được phân bổ như sau:**

Tổng chi ngân sách địa phương là 489.031 triệu đồng, đạt 78 % so với ước thực hiện năm 2018, tăng 0,2% so với dự toán tỉnh giao. Cụ thể như sau:

I. Chi cân đối ngân sách địa phương

Tổng chi cân đối NSĐP là 489.041 triệu đồng, tăng 8,5% so với ước thực hiện năm 2018, tăng 2% so với dự toán tỉnh giao.

1. Chi đầu tư phát triển

Dự toán 36.054 triệu đồng, tăng 1,6% so với dự toán năm 2018, chiếm 7,4% tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

- Xây dựng cơ bản tập trung: Dự toán 22.054 triệu đồng, bằng 84,7% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2018.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: Dự toán 14.000 triệu đồng, tăng 48,2% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2018.

2. Chi thường xuyên

Dự toán 446.216 triệu đồng, chiếm 91,3% tổng chi cân đối ngân sách địa phương, tăng 7,8% so với dự toán năm 2018 và tăng 9% so với ước thực hiện năm 2018, giảm 0,1% so với dự toán tỉnh giao, chi tiết như sau:

2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: Dự toán 69.344 triệu đồng, tăng 41% so với dự toán năm 2018. (*Đã bao gồm các nội dung chi chính sách hỗ trợ sản xuất nông lâm nghiệp gồm cả mô hình khuyến nông - khuyến lâm; kinh phí giao thông; thủy lợi; kinh phí kiến thiết thị chính; các sự nghiệp kinh tế khác).*

2.2. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề: Dự toán 265.233 triệu đồng, tăng 7% so với dự toán năm 2018. *(Đã bao gồm chế độ học bổng học sinh theo quy định, các chính sách ưu đãi của ngành giáo dục; chính sách học sinh bán trú và trường PTDT bán trú theo Nghị định số 116/2016/QĐ-TTg; thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC; kinh phí thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015; kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3- 5 tuổi theo QĐ 239 ngày 09/02/2010; QĐ 60 ngày 26/10/2011; kinh phí hỗ trợ sửa chữa các trường thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, mua sắm thiết bị cho trường bán trú, trường đạt chuẩn; kinh phí thực hiện chính sách đối với CB,CC,VC công tác tại vùng kinh tế đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP và bố trí đủ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ đào tạo theo Nghị quyết, Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND; hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)*.

2.3. Chi sự nghiệp Văn hoá và Thông tin: Dự toán 4.912 triệu đồng, giảm 58,6% so với dự toán năm 2018.

2.4. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao: Dự toán 614 triệu đồng, tăng 13,9% so với dự toán năm 2018.

2.5. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình: Dự toán 5.416 triệu đồng, tăng 9,9% so với dự toán năm 2018.

2.6. Chi đảm bảo xã hội: Dự toán 10.461 triệu đồng, tăng 3,4% so với dự toán năm 2018.

2.7. Chi quản lý hành chính: Dự toán 34.278 triệu đồng, tăng 6,4.% so với dự toán năm 2018.

2.8. Chi An ninh - Quốc phòng: Dự toán 5.151 triệu đồng, tăng 7,8% so với dự toán năm 2018.

2.9. Chi ngân sách xã, thị trấn: Dự toán 49.447 triệu đồng, giảm 3,5% so với dự toán năm 2018. Đã đảm bảo về chính sách và các hoạt động của cấp uỷ, chính quyền, các đoàn thể, công tác hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, toàn dân xây dựng đời sống văn hoá khu dân cư, hoà giải ở cơ sở và kinh phí thực hiện chính sách đối với CBCCVC công tác tại vùng kinh tế đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, kinh phí hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC, kinh phí thực hiện Đề án phát triển KTXH, đảm bảo QP-AN giai đoạn 2016-2020...).

2.10. Chi khác ngân sách: Dự toán 1.360 triệu đồng bằng 99,5% so với dự toán năm 2018. *(Bao gồm: Kinh phí chi cho công tác tôn giáo, trích lập quỹ thi đua khen thưởng và các nhiệm vụ phát sinh trong năm).*

3. Dự phòng ngân sách

Dự toán 5.450 triệu đồng *(ngân sách huyện 4.722 triệu đồng, ngân sách xã, thị trấn 728 triệu đồng)* bằng 99,2% so với dự toán năm 2018.

4. Chi các hoạt động phát sinh ngoài dự toán: 1.320,95 triệu đồng.

II. Chi bổ sung có mục tiêu (vốn sự nghiệp): 20 triệu đồng:

- Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu phòng chống tội phạm.

C. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

I. Về thu ngân sách nhà nước

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thuế, phí, lệ phí. Cải cách hành chính, xây dựng cơ sở dữ liệu người nộp thuế, mở rộng thực hiện hóa đơn điện tử, kết nối thông tin với Ngân hàng Nhà nước và KBNN để quản lý thu thuế. Tăng cường công tác đối thoại với các doanh nghiệp nhằm giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh hiệu quả và thực hiện tốt nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

2. Quản lý chặt chẽ các khoản thu, nhất là thu theo hình thức khoán đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, khai thác hiệu quả nguồn thu. Phấn đấu vượt thu so với HDND huyện giao từ 2% -3% (không kể thu tiền sử dụng đất).

3. Tập trung khai thác nguồn thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thu lệ phí trước bạ, thu tiền sử dụng đất và quản lý chặt chẽ các khoản thu từ khai thác vật liệu xây dựng và các khoản thu khác.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, đôn đốc thu kịp thời các khoản phải thu theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra. Tập trung xử lý thu hồi nợ đọng thuế, phấn đấu số nợ thuế giảm xuống dưới 5% so với tổng thu ngân sách trên địa bàn.

II. Về chi ngân sách ngân sách nhà nước

1. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính ngân sách và đầu tư công, thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ trong lập dự toán và trong quản lý sử dụng ngân sách. Thực hiện công khai minh bạch trong quản lý thu, chi ngân sách từ khâu lập dự toán, phân bổ sử dụng và quyết toán ngân sách nhà nước. Sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí và vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Tổ chức điều hành, quản lý chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, đúng chế độ quy định đúng tính chất nguồn kinh phí. Thực hiện dự toán mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản thực hiện theo đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định; tiết kiệm tối đa kinh phí tổ chức hội thảo, lễ kỷ niệm, kinh phí đi học tập kinh nghiêm, trang thiết bị đắt tiền; thực hiện khoán xe ô tô công.

3. Thực hiện tiết kiệm triệt để chi thường xuyên; gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức viên chức theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW, Chương trình hành động số 24-CTr/TU ngày 22/01/2018 của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh, Kế hoạch 122-KH/TU ngày 22/01/2018 của Tỉnh ủy;

4. Tiếp tục triển khai cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

5. Thực hiện nghiêm túc công khai minh bạch dự toán, quyết toán thu, chi ngân sách hàng quý và cả năm theo quy định của Luật Ngân sách năm 2015.

6. Tăng cường kiểm tra, thanh tra các khoản chi trong cân đối ngân sách nhà nước, các khoản chi quản lý qua ngân sách nhà nước, các khoản chi từ các Chương trình mục tiêu quốc gia. Thực hiện nghiêm kết luận của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và việc xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với các trường hợp vi phạm gây lãng phí tiền, tài sản nhà nước.

UBND HUYỆN THAN UYÊN

Biểu số 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh %
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**464.877.000**	**633.277.417**	**489.061.000**	**77%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**45.350.000**	**49.479.000**	**46.150.000**	**93%**
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**419.527.000**	**497.044.000**	**442.911.000**	**89%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	381.231.000	381.231.000	370.805.000	**97%**
2	Thu bổ sung có mục tiêu	38.296.000	115.813.000	72.106.000	**62%**
III	**Thu từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách**	-	-	-	
IV	**Thu kết dư**	-	**41.989.664**	-	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	-	**38.099.278**	-	
VI	**Thu cấp dưới nộp lên**	-	**6.665.475**	-	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**464.877.000**	**627.008.417**	**489.061.000**	**105%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**457.623.000**	**456.573.000**	**489.041.000**	**107%**
1	Chi đầu tư phát triển	35.500.000	34.450.000	36.054.000	102%
2	Chi thường xuyên	414.239.276	414.239.276	446.216.050	108%
3	Chi thi đua khen thưởng.			-	
4	Chi 10% TK chi thường xuyên.				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh %
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
5	Dự phòng ngân sách	5.493.000	5.493.000	5.450.000	99%
6	Chi các hoạt động phát sinh ngoài dự toán.	2.390.724	2.390.724	1.320.950	55%
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**7.254.000**	**83.681.000**	**20.000**	**0%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		76.427.000	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.254.000	7.254.000	20.000	0%
III	**Chi từ nguồn chuyển nguồn**		**38.099.278**	-	
IV	**Chi từ nguồn kết dư**		**41.989.664**	-	
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	-	**6.665.475**	-	

UBND HUYỆN THAN UYÊN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**464.877.000**	**633.277.417**	**489.061.000**	**105%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	45.350.000	49.479.000	46.150.000	102%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	419.527.000	497.044.000	442.911.000	106%
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*381.231.000*	*381.231.000*	*370.805.000*	*97%*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*38.296.000*	*115.813.000*	*72.106.000*	*188%*
3	Thu từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	-	-	-	
4	Thu kết dư		48.655.139		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		38.099.278		
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên				
II	**Chi ngân sách**	**464.877.000**	633.277.417	**489.061.000**	**105%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	407.898.898	460.486.315	431.006.379	106%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	56.978.102	172.791.102	58.054.621	102%
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*54.614.102*	*56.978.102*	*58.054.621*	106%
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*2.364.000*	*115.813.000*		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
B	**NGÂN SÁCH XÃ**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**58.130.602**	173.943.602	**58.054.621**	**100%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.152.500	1.152.500	1.270.080	110%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	56.978.102	172.791.102	56.784.541	100%
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*54.614.102*	*56.978.102*	*56.784.541*	*104%*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*2.364.000*	*115.813.000*		*0%*
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên				
6	Thu từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách				
II	**Chi ngân sách**	**58.130.602**	173.943.602	**58.054.621**	**100%**
-	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	58.130.602	173.943.602	58.054.621	100%
	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)				
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

UBND HUYỆN THAN UYÊN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG THU NSNN	**583.544.417**	**579.144.417**	**497.511.000**	**489.061.000**	**85%**	**84%**
I	**Thu nội địa**	**53.879.000**	**49.479.000**	**54.600.000**	**46.150.000**	**101%**	**93%**
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	30.000.000	30.000.000	22.000.000	22.000.000	73%	73%
2	Thuế thu nhập cá nhân	2.000.000	2.000.000	1.800.000	1.800.000	90%	90%
3	Lệ phí trước bạ	4.000.000	4.000.000	4.100.000	4.100.000	103%	103%
4	Thu phí, lệ phí	1.700.000	1.500.000	2.130.000	1.730.000	125%	115%
5	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	309.000	309.000	250.000	250.000	81%	81%
6	Thu tiền sử dụng đất	12.000.000	8.400.000	20.000.000	14.000.000	167%	167%
7	Thu khác ngân sách	3.550.000	2.950.000	4.000.000	2.000.000	113%	68%
8	Các khoản thu tại xã	320.000	320.000	270.000	270.000	84%	84%
9	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			50.000			
II	**Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh**	**442.911.000**	**442.911.000**	**442.911.000**	**442.911.000**	**100%**	**100%**
III	**Thu chuyển nguồn, kết dư ngân sách**	**86.754.417**	**86.754.417**			**0%**	**0%**

UBND HUYỆN THAN UYÊN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
	TỔNG CHI NSĐP	**489.061.000**	**431.006.379**	**58.054.621**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**489.041.000**	**430.986.379**	**58.054.621**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**36.054.000**	**36.054.000**	
1	**Chi XDCB tập trung**	**22.054.000**	**22.054.000**	
1.1	Cân đối ngân sách huyện, thành phố	17.054.000	17.054.000	
	- Trong.đó: Bố trí tối thiểu cho lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo	-		
1.2	Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng chè	5.000.000	5.000.000	
2	**Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Chỉ thực hiện chi đầu tư sau khi đã bố trí kinh phí hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai)**	**14.000.000**	**14.000.000**	
	- Chi đầu tư	11.200.000	11.200.000	
	- Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai	~~2.800.000~~	~~2.800.000~~	
II	**Chi thường xuyên**	**446.216.050**	**388.889.259**	**57.326.791**
1	Sự nghiệp kinh tế.	69.344.000	69.344.000	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	265.233.050	265.233.050	
3	Sự nghiệp văn hoá thông tin.	4.912.000	2.204.600	2.707.400

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
4	Sự nghiệp thể dục thể thao	614.000	476.250	137.750
5	Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	5.416.000	5.416.000	
6	Đảm bảo xã hội.	10.461.000	9.648.300	812.700
7	Quản lý hành chính	34.278.000	30.681.067	3.596.933
8	Chi An ninh - Quốc phòng	5.151.000	4.642.092	508.908
9	Ngân sách xã	49.447.000	114.000	49.333.000
10	Chi khác ngân sách (bằng 0,5% định mức chi thường xuyên).	1.360.000	1.129.900	230.100
III	**Dự phòng ngân sách**	**5.450.000**	**4.722.170**	**727.830**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí**	**1.320.950**	**1.320.950**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**20.000**	**20.000**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**20.000**	**20.000**	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống tội phạm	**20.000**	20.000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**0**	**0**	**0**
1	**Bổ sung mục tiêu (vốn ĐT XDCB)**	-	-	

Biểu số 73/CK-NSNN

UBND HUYỆN THAN UYÊN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	*B*	*C*
	TỔNG CHI NSĐP	**489.061.000**
A	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**489.041.000**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**36.054.000**
II	**Chi thường xuyên**	**446.216.050**
1	Sự nghiệp kinh tế.	69.344.000
2	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	265.233.050
3	Sự nghiệp văn hoá thông tin.	4.912.000
4	Sự nghiệp thể dục thể thao	614.000
5	Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	5.416.000
6	Đảm bảo xã hội.	10.461.000
7	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.278.000
8	Chi An ninh - Quốc phòng	5.151.000
9	Ngân sách xã	49.447.000
10	Chi khác ngân sách (bằng 0,5% định mức chi thường xuyên).	1.360.000
III	**Dự phòng ngân sách**	**5.450.000**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí**	**1.320.950**
B	**CHI TỪ CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN**	**0**
C	**CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG**	**20.000**
D	**CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC**	
E	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	0

UBND HUYỆN THAN UYÊN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện các đề án Nghị quyết	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (sự nghiệp)	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	TỔNG SỐ	**489.061.000**	**36.054.000**	**414.014.336**	**26.936.000**	**4.722.170**	**7.314.494**	**20.000**	**-**	**20.000**	**-**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**36.054.000**	**36.054.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
II	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**395.880.371**	**-**	**369.629.661**	**25.936.000**	**-**	**314.710**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Các cơ quan khối huyện	**337.825.750**	**-**	**311.889.750**	**25.936.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Huyện uỷ	8.869.380	-	8.669.380	200.000	-	-	-	-	-	-
2	Mặt trận tổ Quốc	1.182.742	-	1.182.742							
3	BCH Đoàn thanh niên	644.291	-	644.291	-	-	-	-	-	-	-
4	BCH Hội liên hiệp phụ nữ	672.980	-	672.980	-	-	-	-	-	-	-
5	BCH Hội Nông Dân	727.164	-	727.164	-	-	-	-	-	-	-
6	Hội cựu chiến binh	475.864	-	475.864	-	-	-	-	-	-	-
7	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	294.998,0		294.998							
8	Phòng Tài nguyên & MT	753.491,0	-	753.491	-	-	-	-	-	-	-
9	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.187.096	-	2.187.096							
10	Trung tâm phát triển Quỹ đất	382.341,0		382.341							
11	Ban quản lý chợ	535.920,0		535.920							
12	Ngân hàng chính sách xã hội	200.000,0		200.000							
13	Văn phòng HDND - UBND	6.328.452	-	6.328.452	-	-	-	-	-	-	
14	Hội chữ thập đỏ	245.432,0		245.432							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện các đề án Nghị quyết	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (sự nghiệp)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
15	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.259.474,0		1.259.474							
16	Phòng Nông nghiệp và Phát triển NT	26.490.771,0	-	3.572.771	22.918.000	-	-	-	-	-	-
17	Ban quản lý rừng phòng hộ	2.818.000,0			2.818.000						
18	Phòng Kinh tế hạ tầng	4.310.048,0	-	4.310.048	-	-	-	-	-	-	-
19	Phòng Tư Pháp	660.600,0	-	660.600	-	-	-	-	-	-	-
20	Phòng Nội Vụ	4.924.222,0		4.924.222							
21	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	10.432.012,0		10.432.012							
22	Phòng Thanh tra	714.091,0		714.091							
23	Phòng Y tế	427.206,0	-	427.206	-	-	-	-	-	-	-
24	Phòng Văn Hoá và Thông tin	3.109.505,0		3.109.505							
25	Phòng Dân Tộc	711.152,0		711.152							
26	Phòng Giáo dục - Đào tạo	244.139.239,0		244.139.239							
27	Trung tâm bồi dưỡng chính trị.	1.375.348,0		1.375.348							
28	Trung tâm Giáo dục NN - Giáo dục TX.	2.814.902,0		2.814.902							
29	Đài truyền thanh - truyền hình	5.380.300,0		5.380.300							
30	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.881.729		3.881.729							
31	Công An huyện	682.000		682.000							
32	Chi cục thi hành án (BCĐ thi hành án)	20.000		20.000							
33	TT dân số kế hoạch hóa GĐ (BCĐ GĐ trẻ em)	15.000		15.000							
34	Trung tâm y tế (BCĐ phòng chống HIV, AIDS, ATTP)	30.000		30.000							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện các đề án Nghị quyết	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (sự nghiệp)	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
35	UBND thị trấn (BCĐ trật tự ATGT đô thị)	40.000		40.000							
36	Chi Cục thuế (BCĐ chống thất thu thuế)	35.000		35.000							
37	Tòa án (Hội thẩm nhân dân huyện: 15tr; toàn án nhân dân 20tr)	35.000		35.000							
38	Viện kiểm soát (hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chính trị địa phương)	20.000		20.000							
	Khối xã, thị trấn	**58.054.621**	**-**	**57.739.911**	**-**	**-**	**314.710**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Thị Trấn Than Uyên	4.015.210		3.985.920			29.290				
2	Xã Phúc Than	5.481.559		5.448.839			32.720				
3	Xã Mường Than	4.891.740		4.863.300			28.440				
4	Xã Mường Mít	3.781.066		3.758.296			22.770				
5	Xã Pha Mu	3.054.450		3.034.400			20.050				
6	Xã Mường Cang	4.723.480		4.693.780			29.700				

Biểu số 75/CK-NSNN

UBND HUYỆN THAN UYÊN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
										Tổng cộng	Trong đó				
											Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
	TỔNG SỐ	**52.744**	**16.275**	**-**	**-**	**900**	**-**	**-**	**-**	**33.769**	**30.564**	**3.205**	**-**	**-**	**1.800**
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên	44.894	16.275			900				26.619	23.414	3.205			1.100
2	Trung Tâm PT quỹ đất	7.150								7.150	7.150				
3	UBND thị trấn Than Uyên	700													700

UBND HUYỆN THAN UYÊN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi đầu tư XDCB	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường + Kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	TỔNG SỐ	**390.856.167**	**249.010.790**	**-**	**4.390.637**	**763.750**	**2.481.000**	**5.380.300**	**566.375**	**3.195.000**	**32.598.692**	**-**	**28.770.656**	**77.746.055**	**11.696.178**	**3.027.390**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**337.825.750**	**248.645.790**	**-**	**3.881.729**	**682.000**	**2.327.600**	**5.380.300**	**428.625**	**3.195.000**	**32.598.692**	**-**	**28.770.656**	**30.842.714**	**9.648.300**	**195.000**
1	Huyện uỷ	**8.869.380**												8.869.380		
2	Mặt trận tổ Quốc	**1.182.742**												1.182.742		
3	BCH Đoàn thanh niên	**644.291**												644.291		
4	BCH Hội liên hiệp phụ nữ	**672.980**												672.980		
5	BCH Hội Nông Dân	**727.164**												727.164		
6	Hội cựu chiến binh	**475.864**	-											475.864	-	-
7	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	**294.998**									294.998					
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	**753.491**												753.491	-	-
9	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	**2.187.096**									2.187.096		*500.000*			
10	Trung tâm phát triển Quỹ đất	**382.341**	-								382.341				-	-
11	Ban quản lý chợ	**535.920**									535.920					
12	Ngân hàng chính sách xã hội	**200.000**									200.000					
13	Văn phòng HDND - UBND	**6.328.452**	-								482.249			5.846.203	-	-
14	Hội chữ thập đỏ	**245.432**									245.432					
15	Phòng Tài chính - Kế hoạch	**1.259.474**												1.259.474		
16	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**26.490.771**									25.452.656		*25.452.656*	1.038.115		
17	Ban quản lý rừng phòng hộ	**2.818.000**									2.818.000		*2.818.000*			
18	Phòng Kinh tế hạ tầng	**4.310.048**								3.195.000				1.115.048		
19	Phòng Tư Pháp	**660.600**												660.600		
20	Phòng Nội Vụ	**4.924.222**	788.000											4.136.222		
21	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	**10.432.012**												783.712	9.648.300	
22	Phòng Thanh tra	**714.091**												714.091		
23	Phòng Y tế	**427.206**												427.206		
24	Phòng Văn Hoá và Thông tin	**3.109.505**					2.327.600		428.625					353.280		
25	Phòng Dân Tộc	**711.152**												711.152		
26	Phòng Giáo dục - Đào tạo	**244.139.239**	243.667.540											471.699		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi đầu tư XDCB	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường + Kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
27	Trung tâm bồi dưỡng chính trị.	**1.375.348**	1.375.348													
28	Trung tâm Giáo dục NN - Giáo dục TX.	**2.814.902**	2.814.902													
29	Đài truyền thanh - truyền hình	**5.380.300**						5.380.300								
30	Ban chỉ huy quân sự huyện	**3.881.729**			3.881.729											
31	Công An huyện	**682.000**				682.000										20.000
32	Chi cục thi hành án	**20.000**														15.000
33	TT dân số kế hoạch hóa GĐ	**15.000**														30.000
34	TT y tế	**30.000**														40.000
35	UBND thị trấn	**40.000**														35.000
36	Chi cục thuế	**35.000**														35.000
37	Tòa án	**35.000**														20.000
38	Viện kiểm soát	**20.000**														
II	**KHỐI XÃ, THỊ TRẤN**	**53.030.417**	**365.000**	**-**	**508.908**	**81.750**	**153.400**	**-**	**137.750**	**-**	**-**	**-**	**-**	**46.903.341**	**2.047.878**	**2.832.390**
1	Thị Trấn Than Uyên	**4.015.210**	26.000		39.494	10.250	12.600		11.250					3.494.959	157.047	263.610
2	Xã Phúc Than	**5.481.559**	31.000		74.474	13.000	14.800		14.000					4.882.098	157.707	294.480
3	Xã Mường Than	**4.891.740**	31.000		54.163	9.750	13.600		12.500					4.340.111	174.656	255.960
4	Xã Mường Mít	**3.781.066**	31.000		29.338	3.250	11.800		10.250					3.273.963	216.535	204.930
5	Xã Pha Mu	**3.054.450**	29.000		15.798	1.750	11.000		9.250					2.725.933	81.269	180.450

UBND HUYỆN THAN UYÊN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia		
					Trong đó: Phần NSĐP được hưởng		
A	*B*	*1*	*2=3+5*	*3*	*5*	*6*	*7=2+6*
	TỔNG SỐ	**1.400.451**	**1.270.080**	**969.000**	**301.080**	**56.784.541**	**58.054.621**
1	Thị Trấn Than Uyên	710.480	632.480	452.480	180.000	3.382.730	4.015.210
2	Xã Phúc Than	110.320	92.500	50.920	41.580	5.389.059	5.481.559
3	Xã Mường Than	166.900	156.000	130.600	25.400	4.735.740	4.891.740
4	Xã Mường Mít	15.500	15.500	15.500	-	3.765.566	3.781.066
5	Xã Pha Mu	15.000	15.000	15.000	-	3.039.450	3.054.450
6	Xã Mường Cang	157.500	143.500	111.500	32.000	4.579.980	4.723.480
7	Xã Hua Nà	40.500	40.100	39.000	1.100	3.530.444	3.570.544
8	Xã Tà Hừa	16.000	16.000	16.000	-	3.884.563	3.900.563
9	Xã Mường Kim	106.251	97.000	76.000	21.000	6.222.678	6.319.678
10	Xã Tà Mung	14.500	14.500	14.500	-	4.281.753	4.296.253
11	~~Xã Ta Gia~~	~~29.000~~	~~29.000~~	~~29.000~~	-	~~4.284.292~~	~~4.313.292~~
12	Xã Khoen On	18.500	18.500	18.500	-	4.664.084	4.682.584
13	Đề án nâng cao hiệu quả chất lượng cộng tác tư tưởng đảng bộ tỉnh theo Quyết định 241-QĐ/TU					2.314.000	2.314.000
14	Bổ sung các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán					2.710.202	2.710.202

UBND HUYỆN THAN UYÊN

Biểu số 80/CK-NSNN

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019 - NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Dự toán trình Hội đồng Nhân dân)

STT	Danh mục	Địa điểm Xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ				**245.125**	**52.744**		
A	**CẤP TỈNH QUẢN LÝ**				**113.100**	**19.490**		
I	**Nguồn vốn từ thu xổ số kiến thiết**				**5.500**	**1.000**		
a	***Dự án hoàn thành trong năm 2018***				***5.500***	***1.000***		
1	Trường PTDT bán trú tiểu học số 2 xã Phúc Than (điểm trung tâm)	Than Uyên	2017-2020	96.28.10.2016	5.500	1.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
II	**Trung ương cân đối thời kỳ ổn định (Ngân sách địa phương tỉnh quản lý)**				**107.600**	**18.490**		
a	***Các dự án khởi công năm 2017***				***107.600***	***18.490***		
1	Trường THCS xã Phúc Than huyện Than Uyên	Than Uyên	2017-2020	97.28.10.2016	8.000	3.200	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
2	Trường THCS số 1 Mường Kim (điểm Ngã Ba) huyện Than Uyên	Than Uyên	2017-2020	98.28.10.2016	5.600	2.240	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
3	Đường giao thông bản Pá Chí Tấu đi Hua Chít xã Tà Hừa huyện Than Uyên	Than Uyên	2017-2020	115.28.10.2016	10.000	4.050	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
4	Nâng cấp đường QL 32 - Tre Bó - Sang Ngà - Bản Mường huyện Than Uyên	Than Uyên	2017-2020	137.31.10.2016	80.000	9.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
B	**CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**				**132.025**	**33.254**		
I	**Vốn ngân trung ương cân đối theo thời kỳ ổn định sách địa phương tỉnh bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố và nhân dân đóng góp**				**27.500**	**5.000**		
	Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng Chè				*27.500*	*5.000*		
a	***Dự án khởi công năm 2017***				***14.000***	***2.442***		
1	Đường nội đồng sản xuất trong vùng chè, tiểu vùng xã Tà Mung	Xã Tà Mung	2017-2019	151.31.10.2016	14.000	2.442	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
b	***Các dự án khởi công năm 2018***				***13.500***	***2.558***		
1	Đường nội đồng sản xuất trong vùng chè, tiểu vùng Phúc Than	Than Uyên	2018-2019	1303.27.10.2017	13.500	2.558	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
II	**Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương**				**77.175**	**17.054**		
a	***Các dự án KCM năm 2018***				***14.400***	***6.000***		

1	Trường Tiểu học xã Mường Mít (điểm trung tâm)	Xã Mường Mít	2018-2019	2684.30.10.2017	3.300	1.350	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
2	Trường THCS số 2 xã Mường Kim	Mường Kim	2018-2019	2685.30.10.2017	3.900	1.650	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
3	Trường PTDT bán trú Tiểu học số 1 xã Khoen On (Bản On TT)	Khoen On	2018-2019	2686.30.10.2017	3.300	1.350	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
4	Trường PTDT bán trú THCS xã Ta Gia (Bản Củng)	Ta Gia	2018-2019	2687.30.10.2017	3.900	1.650	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
b	***Các dự án KCM mới năm 2019***				***15.020***	***9.497***		
1	Trường PTDT bán trú Tiểu học xã Ta Gia (điểm Bản Củng)	Xã Ta Gia	2019-2020	2275.30.10.2018	5.000	2.500	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
2	Nâng cấp tuyến đường nội thị có điểm đầu giao với QL 32 (Từ nhà Trường Loan) đến điểm cuối giao với QL 279 cũ (THPT Than Uyên); tuyến nội thị có điểm đầu QL 32 (trụ sở UBND thị trấn) qua trường Tiểu học thị trấn đến điểm cuối giao với QL 32 (đối diện với nhà nghỉ Hoàn Quân)	TT. Than Uyên	2019-2020	2276.30.10.2018	6.800	4.347	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
3	Xây trụ sở làm việc UBND xã Mường Cang	Xã Mường Cang	2019	2277.30.10.2018	1.400	1.100	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
4	Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng Chè xã Mường Cang	Xã Mường Cang	2019	2278.30.10.2018	1.000	850	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
5	Xây tường rào, cổng, sân, nâng cấp sửa chữa nhà hội trường, nhà làm việc trụ sở UBND thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	2019	2256a.29.10.2018	820	700	UBND thị trấn Than Uyên	
c	***Đối ứng các công trình KCM năm 2019 bằng nguồn vốn chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 135***				***994***	***222***		
1	NC CNSH bản Xá Cuông 2 xã Ta Gia	Xã Ta Gia	2019		245	55	UBND xã Ta Gia	
2	NC đường nội bản Co Cai xã Ta Gia	Xã Ta Gia	2019		245	55	UBND xã Ta Gia	
3	NC đường nội bản Huổi Cầy xã Ta Gia (GĐ2)	Xã Ta Gia	2019		245	55	UBND xã Ta Gia	
4	NC đường nội bản Noong Quài xã Ta Gia	Xã Ta Gia	2019		259	57	UBND xã Ta Gia	
d	***Đối ứng dự án đầu tư bằng nguồn vốn Trái phiếu chính phủ 2017-2020***				***22.261***	***1.335***		
1	Đầu tư xây dựng phòng học các trường mầm non, tiểu học huyện Than Uyên	Than Uyên	2017-2020	565.7.6.2017	22.261	1.335	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
III	**Nguồn sử dụng đất huyện Than Uyên**				**27.350**	**11.200**		
a	***Các dự án dự kiến KCM mới năm 2019***				***19.550***	***10.025***		
1	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Tạo quỹ đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất dọc ven đường QL32)	Xã Mường Than	2019-2020	2145a.26.10.2018	3.500	3.500	Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Than Uyên	

2	Kè chống sạt lở bảo vệ đất nông nghiệp suối Nậm Vai (GĐ 4) xã Phúc Than	Xã Phúc Than	2019	2269.30.10.2018	560	560	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
3	Đập thủy lợi bản Nà Chằm xã Mường Cang	Xã Mường Cang	2019	2270.30.10.2018	340	340	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
4	Thủy lợi Cang Cai xã Mường Cang	Xã Mường Cang	2019	2271.30.10.2018	560	560	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
5	Thủy lợi Phiêng Cẩm A+B xã Mường Cang	Xã Mường Cang	2019	2272.30.10.2018	890	890	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
6	Kè hồ bản Ngà xã Mường Than	Xã Mường Than	2019	2273.30.10.2018	800	800	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
7	Nhà Văn hóa trung tâm xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	2019	2274.30.10.2018	900	900	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
8	Dự án xây dựng khu đô thị mới tại khu 8 thị trấn Than Uyên	Khu 8 thị trấn Than Uyên	2019-2020	2146a.26.10.2018	12.000	2.475	Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Than Uyên	
b	***Tiếp chi trả nợ các dự án hoàn thành trong năm 2019***				***7.800***	***1.175***		
1	Chỉnh trang đô thị khu 5A, 7B thị trấn Than Uyên	Thị trấn Than Uyên	2018-2019	390.13.3.2017	5.700	800	Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Than Uyên	
2	Chỉnh trang đô thị khu 10 thị trấn Than Uyên	Thị trấn Than Uyên	2018-2019	2534/26.9.2017	2.100	375		